

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2016

**TỜ TRÌNH**  
**ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

*Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán và kế hoạch tài chính 2016*

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68 đã được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 26/11/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2015.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng đề nghị Đại hội đồng Cổ đông Công ty xem xét các nội dung cụ thể như sau:

**1. Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán:**

**1.1 Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: VND*

Tài sản	Mã số	T M	Số cuối năm 31.12.2015	Số đầu năm 01.01.2015
1	2	3	4	5
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>				
<b>(100)=110+120+130+140+150</b>	<b>100</b>	-	<b>995.140.351.864</b>	<b>961.804.187.444</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>101.509.919.554</b>	<b>209.541.524.458</b>
1. Tiền	111	3	101.509.919.554	209.541.524.458
2. Các khoản tương đương tiền	112	4		
<b>II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>575.124.192.874</b>	<b>488.301.088.988</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		565.246.922.763	484.516.306.294
2. Trả trước cho người bán	132		8.149.644.266	1.649.893.443
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134			
5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		1.727.625.845	2.134.889.251
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>281.281.762.068</b>	<b>239.009.599.797</b>
1. Hàng tồn kho	141	5	281.281.762.068	239.009.599.797
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>37.224.477.368</b>	<b>24.951.974.201</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.511.514.378	1.434.107.864
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.712.962.990	23.517.866.337
3. Thuế và các khoản phải thu NN	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			

<b>B. Tài sản dài hạn</b>				
<b>(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>	-	<b>291.682.776.127</b>	<b>247.380.163.284</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.098.729.543</b>	<b>40.572.136.675</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	2.098.729.543	40.572.136.675
- Nguyên giá	222		421.205.342.403	421.169.888.767
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419.106.612.860)	(380.597.752.092)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	7		
- Nguyên giá	228		145.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	8	(145.593.360)	(145.593.360)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>287.309.080.027</b>	<b>191.888.690.230</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		287.309.080.027	191.888.690.230
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.274.966.557</b>	<b>14.919.336.380</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9		12.675.269.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		262.034.305	
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		2.012.932.252	2.244.066.847
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.286.823.127.991</b>	<b>1.209.184.350.729</b>
<b>Nguồn vốn</b>	<b>Mã số</b>	<b>T M</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
			<b>31.12.2015</b>	<b>01.01.2015</b>
1	2	3	4	5
<b>A. Nợ phải trả (300=310+320)</b>	<b>300</b>	-	<b>871.660.445.499</b>	<b>807.780.039.786</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>837.715.660.609</b>	<b>751.242.208.536</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	315.630.616.965	371.040.043.641
2. Người mua trả tiền trước	312		26.303.430.507	1.214.844.788
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3.005.433.217	4.196.572.407
4. Phải trả người lao động	314	11	8.252.693.358	9.790.207.108
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.555.170.628	87.900.464.112
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	12		

7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.141.677.043	
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	13	2.064.443.536	4.963.973.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		450.443.046.360	267.593.046.360
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.500.000.000	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.819.148.995	4.543.056.137
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.944.784.890</b>	<b>56.537.831.250</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	14		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		33.944.784.890	56.537.831.250
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
<b>B. Nguồn Vốn chủ sở hữu (400=410+420)</b>	<b>400</b>	-	<b>415.162.682.492</b>	<b>401.404.310.943</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>415.162.682.492</b>	<b>401.404.310.943</b>
1. Vốn góp Chủ sở hữu	411	15	311.998.250.000	156.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	156.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	412b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			128.662.547.973
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	15	63.337.580.789	76.805.593.222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	15		
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.026.608.660	8.185.600.936
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15	29.800.243.043	31.750.568.812
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)</b>	<b>440</b>	-	<b>1.286.823.127.991</b>	<b>1.209.184.350.729</b>

## 1.2 Báo cáo kết quả hoạt động SXKD

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Mã số	TM	Năm 2015
1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và Cung cấp dịch vụ ( CCDV)	01	16	3.151.854.245.484
2. Các khoản giảm trừ	2		0

3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (20=01-02)	10	17	3.151.854.245.484
4. Giá vốn hàng bán	11	18	2.806.472.488.216
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	20		345.381.757.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	2.036.711.089
7. Chi phí tài chính	22	20	16.163.927.216
<i>Trong đó:</i> Chi phí lãi vay	23		15.759.172.266
8. Chi phí bán hàng	24		252.144.528.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29.244.472.268
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		49.865.540.104
11. Thu nhập khác	31		4.018.592.052
12. Chi phí khác	32		603.477.628
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3.415.114.424
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		53.280.654.528
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	12.042.472.790
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-262.034.305
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		41.500.216.043
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		1.330

### 1.3 Các chỉ tiêu tài chính cơ bản:

STT	Chỉ tiêu	DVT	Năm 2015
1	<b>Cơ cấu tài sản</b>	%	
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản		22,67
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>	%	
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn		67,74
3	<b>Khả năng thanh toán</b>	Lần	
	- Khả năng thanh toán nhanh (Tổng TSLĐ-Tồn kho)/Tổng nợ ngắn hạn)		0,85
	- Khả năng thanh toán hiện hành (Tổng TSLĐ/Tổng nợ ngắn hạn)		1,19
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>	%	
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)		3,32
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)		1,32
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	10,16	

- Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH kiểm toán An Việt. Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà 167 phố Bùi thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

- Ý kiến kiểm toán độc lập: Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tài chính kết thúc tại ngày

31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các nguyên tắc kế toán phổ biến được Việt Nam chấp nhận.

- Các nhận xét đặc biệt: không

1.4 Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Năm 2015	Năm 2014
- Hội đồng quản trị:	584.000.000	571.000.000
- Ban Giám đốc:	2.007.935.398	1.963.743.282

## 2. Kế hoạch tài chính năm 2016.

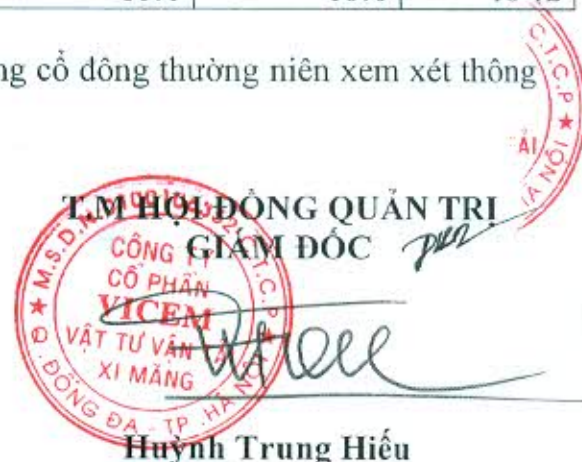
- Căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016.
- Căn cứ hợp đồng kinh tế đã ký với các đơn vị năm 2016.
- Căn cứ các chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi Măng báo cáo kế hoạch tài chính năm 2016:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2015 thông qua ĐHĐCĐ	Thực hiện năm 2015	Kế hoạch năm 2016
1	Tổng doanh thu bán hàng	Tr.đ	3.396.196	3.151.854	3.215.520
2	Lợi nhuận	Tr.đ	48.492	53.281	59.239
3	Nộp ngân sách	Tr.đ	25.077	91.359	27.917
4	Trả cổ tức	Tr.đ	10%	10%	10-12

Hội đồng quản trị Công ty trình Đại hội đồng cổ đông thường niên xem xét thông qua.

Xin trân trọng cảm ơn./.

  
Huỳnh Trung Hiếu